TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2023/DS-PT
Ngày: 09/02/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hợi đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Bà Vũ Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 574/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Thu V**, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Số 1084 đường L, ấp X, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:
Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1986. (Có mặt)
Địa chỉ liên hệ: Số 1084 đường L, ấp X, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 009349 ngày 24/8/2020 , lập tại Văn phòng công chứng K).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1980. (Có mặt)
Hộ khẩu thường trú: Tổ 13, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số 18/4B (số mới 1669/14) Khu phố X, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn:

Bà **Ngô Thị Thu H**, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 248/19/11 đường K, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 012453 ngày 25/11/2021, lập tại Văn phòng công chứng N).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Giả Thị Bích T2**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 13, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 18/4B Khu phố X, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Mai Văn C**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 134 Quốc lộ 13, khu phố K, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 99/13 đường D, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu V, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Văn T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Thu V trình bày:

Ngày 20/6/2018, bà Lê Thị Thu V có cho ông Trần Văn T1 vay số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng với lãi suất 1%/tháng, để ông T1 mua đất. Hết thời hạn 01 tháng nhưng ông T1 không trả tiền cho bà Vân. Bà V đã gửi đơn tố cáo ông T1 tại Công an xã A. Ngày 15/10/2019, bà V và ông Tâm được Công an xã mời làm việc. Tại buổi làm việc, bà V, ông T1, đại diện của bà V là ông Mai Văn C và đại diện của ông T1 là ông Trần Văn S có mặt. Các bên thống nhất số tiền ông T1 vay của bà V là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, tiền lãi từ ngày 20/6/2018 đến ngày 30/9/2019 là 225.000.000 (Hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng, thời hạn trả là 03 tháng tính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 sẽ trả hết số tiền vốn và lãi. Đến hết ngày 31/12/2019 bà Vân có liên hệ ông T1 để yêu cầu trả tiền nhưng ông T1 không trả nên bà V đã khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả tiền vốn là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi của 15 tháng theo thống nhất của biên bản làm việc là 225.000.0000 đồng, tiền lãi từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 là 45.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn cho đến khi ông T1 trả hết tiền (từ ngày 01/01/2020 đến 01/9/2020) là 180.000.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu là 1.950.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T là đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng có thay đổi yêu cầu phần lãi suất cụ thể: Buộc ông T1 trả lại tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận của 15 tháng là 225.000.000 đồng; tiền lãi của số tiền 1.725.000.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử ngày 07/9/2022) x 979 ngày x 10%/năm = 462.678.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu trả số tiền 2.187.678.000 đồng. Đồng thời ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu chỉ buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà V, không yêu cầu bà T2 (là vợ của ông T1) phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền.

Ông T cho biết bà V đang giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đứng tên, bà V sẽ tiếp tục giữ giấy đất này đến khi nào ông T1 trả tiền đủ thì bà V mới trả lại giấy đất cho ông T1.

Ông T cho biết buổi làm việc tại Công an xã A, việc xác nhận quan hệ nợ giữa bà V và ông T1 có sự chứng kiến của ông C là người đại diện bà V, ông S là người đại diện cho ông T1 (các bên đã xác nhận việc mượn tiền theo thỏa thuận này). Sau đó bà V, ông T1 gặp nhau ở ngoài để cùng thỏa thuận việc trả nợ, ông T1 đồng ý nội dung thỏa thuận nên đã ký xác nhận vào giấy biên bản làm việc của Công an xã A.

Bị đơn ông Trần Văn T1 được Tòa án nhân dân huyện C tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án. Nhưng ông T1 vắng mặt tại các buổi làm việc, buổi giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, buổi đối chất. Nhưng khi Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông T1 mới có đơn trình bày và kiến nghị cùng các đơn khiếu nại, tố cáo.

Tại các phiên tòa ông T1 trình bày như sau: Trước đây ông có mượn bà V số tiền 1.300.000.000 đồng, có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông mượn bà V 300.000.000 đồng, có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại những lần thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đều có làm hợp đồng ủy quyền với bà V, sau đó ông T1 đã trả tiền cho bà V 1.300.000.000 đồng, lúc này bà V, ông T1 làm giấy hủy ủy quyền. Việc trả tiền cho bà V là do bà Nguyễn Thị Phương Y là người thay mặt ông T1 trả tiền cho bà V và có viết sau giấy nợ mà bà V đang giữ.

Tại phiên tòa ông T trình bày do ông tưởng rằng số tiền ghi trong biên bản làm việc của Công an xã A, chốt số tiền nợ của ông đối với bà V là 300.000.000 đồng, thay vì là 1.500.000.000 đồng nên ông đã ký tên và viết vào biên bản làm việc đó. Nay ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V. Ông T1 yêu cầu bà V trả lại cho ông 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Đồng thời ông T1 gửi cho Hội đồng xét xử đơn tố cáo Thẩm phán có hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết vụ án. Đề nghị triệu tập Công an xã A là anh B, anh B1 để làm rõ biên bản làm việc của Công an xã A vào ngày 15/10/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Giả Thị Bích T2 được Tòa án nhân dân huyện C tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết vụ án theo địa chỉ thường trú của bị đơn tại Tổ 13, ấp A, xã T, huyện C và nơi cư trú số 18/4B H, Khu phố X, phường P, Quận Y. Nhưng bà T3 vắng mặt

tất cả các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa mà không có lý do và cũng không có ý kiến phản hồi nào nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà.

Người làm chứng ông Mai Văn C có bản tự khai đã khai rằng ông có thay mặt bà V có làm việc tại Công an xã A và thừa nhận nội dung biên bản làm việc tại Công an xã A là đúng theo bản chất sự việc thỏa thuận vay mượn tiền giữa bà V với ông T1.

Người làm chứng ông Trần Văn S được Tòa án triệu tập theo địa chỉ trong biên bản làm việc của Công an xã A nhưng qua quá trình tống đạt, xác minh thì không xác định được ông S có mặt theo địa chỉ trên.

Theo văn bản trả lời xác minh của Công an xã A (Công văn 05/CAX-CV ngày 08/01/2021 và công văn 68/CAX-CV ngày 28/02/2022) xác nhận là Công an xã có nhận đơn xin giải quyết của bà V yêu cầu ông T1 trả số tiền 1.950.000.000 đồng. Tại buổi làm việc có mặt ông C là đại diện bà V, ông S là đại diện ông T1. Sau khi kết quả thương lượng thành thì các bên đồng ý rút đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 13 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; các Điều 147, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu Vân.

- Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho bà Lê Thị Thu V số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, tiền lãi suất thỏa thuận là 225.000.000 (Hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng, lãi suất của tiền gốc kể từ thời gian chậm trả đến thời gian xét xử là 396.495.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Tổng cộng ông T1 phải trả cho bà V số tiền là 2.121.495.000 (Hai tỷ một trăm hai mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Thực hiện trả tiền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người

được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà V về số tiền lãi suất là 66.183.000 (Sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau đó, Viên trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm và bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Bà V không cung cấp được giấy vay nợ giữa bà V và ông T1 số tiền 1.500.000.000 đồng cùng lãi suất 1%/tháng. Ông T1 thừa nhận trước đây có vay bà V số tiền 1.300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, mỗi lần vay hai bên đều ký giấy vay nợ, giấy này hiện do bà V đang giữa. Để đảm bảo khoản vay, ông T1 đều làm hợp đồng ủy quyền cho bà V được quyền mua bán, tặng cho, thế chấp… các thửa đất của ông T1. Sau đó bà Nguyễn Thị Phương Y đã thay ông T1 trả cho bà V khoản nợ 1.300.000.000 đồng cùng tiền lãi. Hai bên đã ghi rõ vào phía sau giấy vay nợ và cùng hủy các hợp đồng ủy quyền. Do ông T1 còn nợ bà V số tiền 300.000.000 đồng nên bà V còn giữ của ông T1 bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 không ủy quyền cho ông Trần Văn S thay mặt ông T1 làm việc tại Công an xã A, do đó ông T không chấp nhận những nội dung tại biên bản làm việc ngày 15/10/2019.

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V.

Nguyên đơn bà Lê Thị Thu V có ông Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Việc ông T1 nợ bà V số tiền 1.500.000.000 đồng đã được ông T1 thừa nhận tại biên bản làm việc của Công an xã A ngày 15/10/2019. Những lời trình bày của ông T1 về việc có giấy vay nợ số tiền 1.300.000.000 đồng cùng 300.000.000 đồng là không đúng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà V tự nguyện trả lại cho ông T1 bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T1 ngay sau khi ông T1 trả xong toàn bộ số nợ cho bà V.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Theo sự thừa nhận của các bên đương sự thì khi bà V cho ông T1 vay tiền, bà V có nhận bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đứng tên ông T1 để đảm bảo cho khoản nợ vay. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 có yêu cầu bà V hoàn trả lại các giấy chứng nhận này. Việc thế chấp giấy chứng nhận để đảm bảo khoản vay cũng không được thực hiện đúng theo quy định. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà V giao trả các giấy chứng nhận cho ông T1; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Văn T1 kháng cáo cho rằng ông có vay bà Lê Thị Thu V tổng số tiền 1.600.000.000 đồng, đã trả xong khoản nợ 1.300.000.000 đồng, hiện chỉ nợ bà V số tiền 300.000.000 đồng. Chứng cứ ông T1 cung cấp cho Tòa án gồm:

- Hợp đồng ủy quyền ngày 03/7/2018, số công chứng 012070 giữa ông T1 và bà V, nội dung ông T1 ủy quyền cho bà V được thay mặt ông T1 cho thuê, thế chấp, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho… đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 127-2-1, 127-3-1 xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận. Theo ông T1 trình bày thì hợp đồng ủy quyền này là để đảm bảo cho 300.000.000 đồng mà ông T1 đã vay của bà V. Ông T xác định còn nợ bà V khoản tiền này.

- Hợp đồng ủy quyền ngày 03/7/2018, số công chứng 012029 giữa ông T1 và bà V, nội dung ông T1 ủy quyền cho bà V được thay mặt ông T1 cho thuê, thế chấp, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho… đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 243-1, 243-2, 132-210 xã A, huyện C. Ông T1 trình bày hợp đồng ủy quyền này là để đảm bảo cho khoản vay số tiền 1.300.000.000 đồng của bà V. Ông T1 xác định khoản nợ này ông đã nhờ bà Nguyễn Thị Phương Y trả cho bà V số tiền gốc cùng lãi 650.000.000 đồng.

Ông T1 còn cung cấp hai Hợp đồng ngày 12/7/2018 giữa ông và bà V, được lập tại Văn phòng công chứng với nội dung hủy bỏ hai hợp đồng ủy quyền trên. Theo ông T1 thì khi trả nợ xong cho bà V, hai bên sẽ hủy bỏ việc ủy quyền.

Phía bà V không chấp nhận toàn bộ lời trình bày của ông T1.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy, các Hợp đồng ủy quyền ngày 03/7/2018 giữa ông T1 và bà V chỉ thể hiện nội dung ông T1 ủy quyền cho bà V được thay mặt ông cho thuê, thế chấp, mua bán, chuyển nhượng… đối với các thửa đất; không có nội dung nào thể hiện việc ông T1 vay của bà V số tiền 1.300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng như ông T1 trình bày. Tương tự, hai hợp đồng hủy bỏ việc ủy quyền ngày 12/7/2018 cũng không có nội dung nào thể hiện có liên quan đến việc vay mượn hay đã trả tiền xong giữa ông T1 và bà V. Ông T1 cho rằng các giấy vay số tiền 1.300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng do phía bà V giữ nhưng bà V không thừa nhận. Ông T1 không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có vay hai khoản tiền 1.300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng cũng như chứng minh việc ông đã thanh toán cho bà V khoản tiền 1.300.000.000 đồng.

Đối với việc ông T1 trình bày bà Nguyễn Thị Phương Y đã thay ông trả nợ số tiền 1.300.000.000 đồng cùng tiền lãi cho bà V: Ông T1 cung cấp địa chỉ của bà Y tại ấp H, xã C, huyện K, tỉnh G. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện K để triệu tập cũng như lấy lời khai của bà Y nhưng Tòa án nhân dân huyện K thông báo không thực hiện được do đương sự không có mặt tại địa phương kèm theo các biên bản xác minh, biên bản niêm yết vào tháng 3, 4 năm 2022. Sau đó vào ngày 16/8/2022 bà Y có bản tự khai cùng các giấy tờ gửi qua đường bưu điện cho Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên các giấy tờ này cũng là Hợp đồng ủy quyền ngày 03/7/2018 của bà Y cho bà V được thay mặt bà Y cho thuê, thế chấp, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho… đối với thửa đất của bà Y và Hợp đồng hủy bỏ ủy quyền ngày 09/7/2018. Trên các hợp đồng này không có bất cứ nội dung nào đề cập đến việc vay mượn của ông T1 và bà V. Như vậy, không có gì chứng minh bà Y có liên quan đến việc vay tiền giữa ông T1, bà V.

Như vậy, ông T1 không có chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc ông có vay của bà V hai khoản tiền 1.300.000.000 đồng, 300.000.000 đồng và hiện nay chỉ còn nợ 300.000.000 đồng.

[3] Theo biên bản làm việc ngày 15/10/2019 của Công an xã A huyện C đã xác nhận nội dung: "…Giữa bà V, ông T1 thống nhất ông T1 nợ bà V số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi của 15 tháng số tiền là 225.000.000 đồng, thời hạn trả là 03 tháng tính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019..."

Ông T1 trình bày ông và bà V không có mặt tại ngày 15/10/2019 mà chỉ có ông Mai Văn C, ông Trần Văn S. Ông T1 cho rằng ông không ủy quyền cho ông S đứng ra thỏa thuận nợ. Việc sau đó ông T1 có ký tên vào biên bản này là do ông không đọc kỹ nội dung; ông lầm tưởng số tiền chốt nợ ghi trong biên bản chỉ là 300.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy những lời trình bày của ông T1 là không có cơ sở để chấp nhận. Theo xác nhận của Công an xã A thì vào ngày 15/10/2019 không có mặt ông T1, bà V nhưng khi lập biên bản thì ông Chính đại diện cho bà V và ông S đại diện cho ông T1 đứng ra chốt nợ cũng như phương án trả nợ. Sau đó ông T1, bà V cũng đã ký vào biên bản làm việc này. Chính ông T1 còn ghi dòng chữ "…nếu ông T1 trả đúng thời gian trên thì phần lãi của 15 tháng là 100.000.000 đồng...". Hiện nay ông T1 lại cho rằng do không đọc kỹ nội dung biên bản, lầm tưởng số tiền chốt nợ là 300.000.000 đồng nên mới ký tên là không có cơ sở để chấp nhận.

Biên bản làm việc ngày 15/10/2019 có chữ ký của các đương sự, đại diện của Công an xã, được đóng dấu của Công an xã A nên việc ông T1 đề nghị phải triệu tập hai Công an viên có trên trong biên bản đến Tòa án để đối chất là không có cơ sở để chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trên biên bản làm việc là của ông và trình bày ông không bị ép buộc, lừa dối khi ký tên.

Cấp sơ thẩm đã buộc ông T1 phải trả cho bà V số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng cùng tiền lãi của 15 tháng 225.000.000 đồng theo đúng thỏa

thuận tại biên bản làm việc của Công an xã A là có căn cứ. Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn buộc ông T1 phải trả cho bà V tiền lãi tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 396.495.000 đồng là phù hợp.

[4] Theo lời thừa nhận của phía bà V, ông T1 thì để đảm bảo cho khoản vay, hiện nay bà V còn đang giữ của ông T1 bản chính ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên. Hiện nay, ông T1 có trách nhiệm thanh toán khoản nợ đã vay cho bà V thì bà V cũng tự nguyện trả lại cho ông T1 các giấy chứng nhận đã nhận. Đây là sự tự nguyện của bà V nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T1 phải nộp.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu V.

- Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho bà Lê Thị Thu V số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, tiền lãi suất thỏa thuận là 225.000.000 (Hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng, lãi suất của tiền gốc kể từ thời gian chậm trả đến thời gian xét xử là 396.495.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Tổng cộng ông Tâm phải trả cho bà V số tiền là 2.121.495.000 (Hai tỷ một trăm hai mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Thực hiện trả tiền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà V về việc buộc ông T1 phải trả số tiền lãi suất là 66.183.000 (Sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

2. Sau khi ông Trần Văn T1 thanh toán xong số tiền nêu trên, bà Lê Thị Thu V trả cho ông T1 bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01421 ngày 07/6/2005 do UBND huyện C cấp cho ông T1;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00372 ngày 01/3/2005 do UBND huyện C cấp cho bà Đỗ Thị S, cập nhật sang tên ông T1 ngày 29/6/2018;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00073 ngày 31/12/2004 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết L, cập nhật sang tên ông T1 ngày 29/6/2018.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 74.429.000 (Bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

Bà V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.309.150 (Ba triệu ba trăm lẻ chín nghìn một trăm năm mươi) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là số tiền 35.250.000 (Ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/07067, ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V được nhận lại số tiền đã nộp là 31.940.850 (Ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông T1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0045897 ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kim Dung

2022DSPT30645 08.12.2022 11:11
Lê Thị Thu Vân